

だい
第 17 課にほんご まえ はな
日本語が前より話せるようになりました

この1年ぐらゐの間に、生活や自分自身について何か変わったと思うことがありますか？

Trong khoảng 1 năm vừa qua, bạn có thấy cuộc sống của bạn hay chính bản thân bạn có điều gì thay đổi không?

1. にほん せいかつ な
日本の生活には慣れましたか？Cando+
73にほん き せいかつ へんか かんたん はな
日本に来てからのできごとや生活の変化について、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về những việc đã trải qua hay sự thay đổi trong cuộc sống sau khi đến Nhật.1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ じぶん きんきょう せいかつ へんか よにん ひと しつもん こた
自分の近況や生活の変化について、4人の人が質問に答えています。

4 người đang trả lời câu hỏi về sự thay đổi trong tình hình gần đây và cuộc sống của họ.

(1) なに はな えら
何について話していますか。a-d から選びましょう。

また、話の内容に関係のあるものを、ア-エから選びましょう。

Họ đang nói về những điều gì? Hãy chọn từ a-d. Hãy chọn tranh tương ứng với nội dung từ ア-エ.

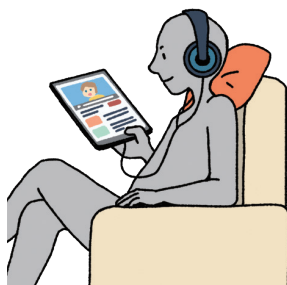
a. とも 友だち

b. しゅみ 趣味

c. にほんご 日本語

d. か もの 買い物

ア.



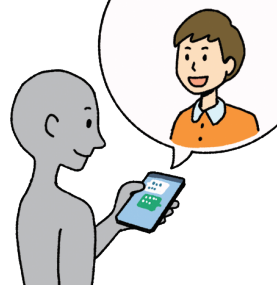
イ.



ウ.



エ.



	① 17-01	② 17-02	③ 17-03	④ 17-04
なに 何について？				
はなし ないよう 話の内容				

(2) もういちど聞きましょう。前と今では、どんな変化がありましたか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đã có sự thay đổi thế nào ở hiện tại so với trước đây? Hãy ghi chú lại.

		① 17-01	② 17-02	③ 17-03	④ 17-04
へんか 変化	まえ 前				
	いま 今				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。17-01 ~ 17-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

- ① 和太鼓 わだiko trống Nhật Bản | サークル câu lạc bộ | 入る はい tham gia | 誘う さそ rủ | おかげで nhờ có
- ③ ゲストハウス nhà nghỉ | やりとり trao đổi | ~以外 いがい ngoài ~
- ④ うまい giỏi | ドラマ phim truyền hình | ほとんど hầu hết | セリフ lời thoại | アイディア ý tưởng |
- わら
笑う cười

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、____にことばを書きましょう。17-05

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

前は、毎日、仕事だけでしたけど、今は、趣味も楽しめる_____。

最近、ほかの人に教えられる_____。

はじめは、言ってることがほとんどわかりませんでした、

最近、少しわかる_____。

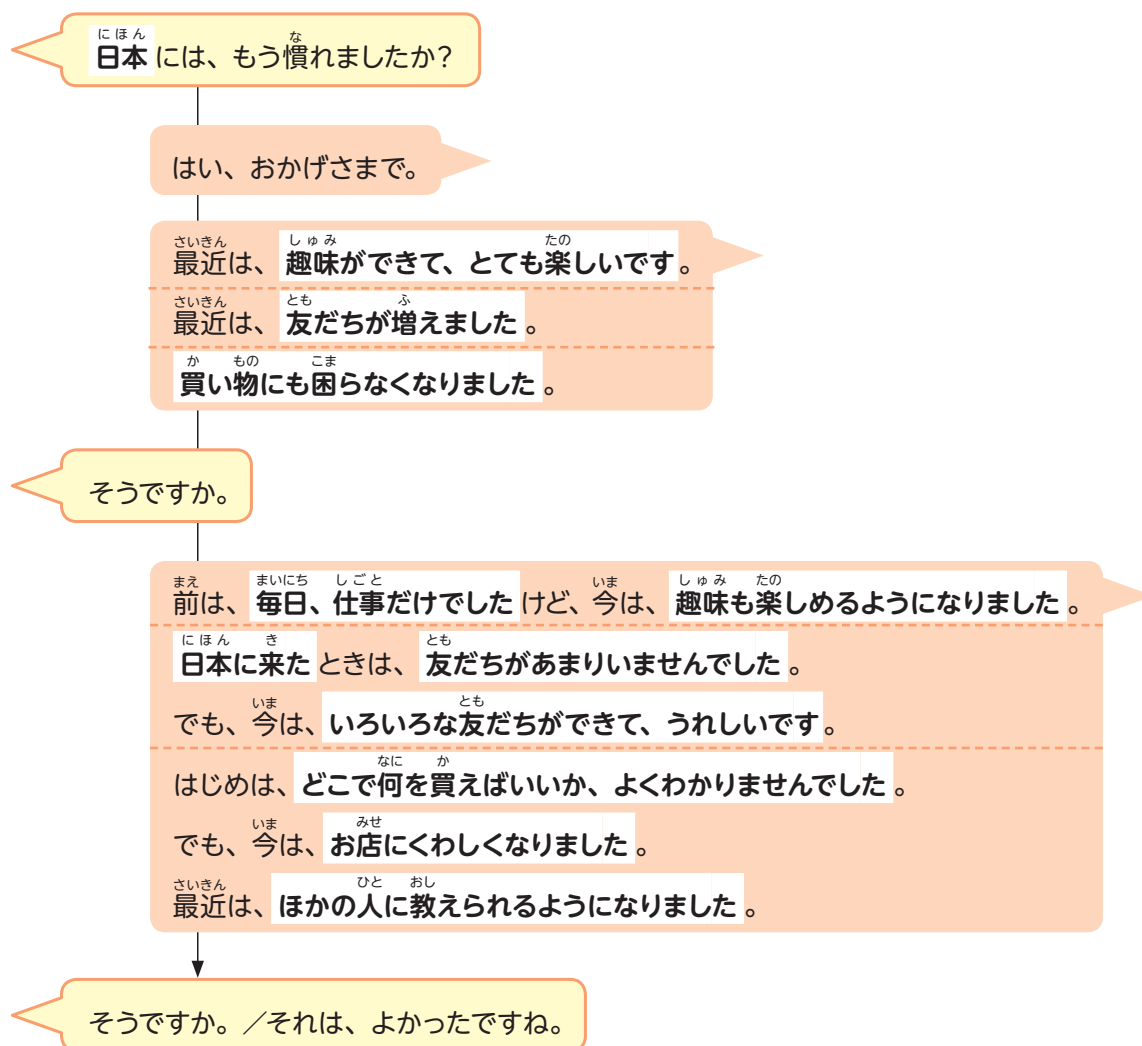
❗ できるようになったことを言うとき、どんな形を使っていましたか。➡ 文法ノート ①
Cấu trúc nào đã được sử dụng để nói về việc đã có thể làm được?

(2) 形に注目して、①②④の会話をもういちど聞きましょう。17-01 17-02 17-04

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại ①②④ một lần nữa.

2 最近の生活の変化について話しましょう。

Hãy trao đổi về những thay đổi trong cuộc sống của bạn gần đây.



- (1) かいわ 会話を聞きましょう。 (17-06) (17-07) (17-08)

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 (17-06) (17-07) (17-08)

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) さいきん 最近 の じぶん 自分 の せいかつ 生活 の へんか 変化 について話しましょう。 い 言いたいことば が にほんご 日本語 で わからないときは、 しら 調べましょう。

Hãy nói chuyện về những thay đổi trong cuộc sống của bạn gần đây. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. 知らないことばが多くて大変でした

Can-do
74

職場の人などに、最近の仕様の様子などについて簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản với đồng nghiệp về tình hình công việc gần đây, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ティラさんは、昼休みに、食堂で上司の中田さんに話しかけられました。
Teera được cấp trên Nakata bắt chuyện trong nhà ăn vào giờ nghỉ trưa.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。

17-09

ティラさんは、仕事や日本語について、どう言っていますか。前のことと、今のことに分けて、
ポイントをメモしましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Teera nói gì về công việc và tiếng Nhật? Hãy chia thành những điều trước đây và những điều ở hiện tại và ghi chú lại các điểm chính.

まえ 前	いま 今

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。

17-09

下線 a-i は、ティラさんの今の状況ですか。それとも前の状況ですか。今のことには○を、前のことには×の印をつけましょう。そのあとで、(1)の自分のメモと比べましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Những câu được gạch chân từ a-i là tình hình hiện tại hay trước đây của Teera? Điền ○ vào những điều ở hiện tại và × vào những điều trước đây. Sau đó hãy so sánh với nội dung bạn đã ghi chú được ở phần (1).

なかた 中田： ティラさん。ここ^{すわ}座っていい？

ティラ： あ、なかた 中田さん。はい、どうぞ。

なかた 中田： ティラさん、うち^きに来て、そろそろ^{はんとし}半年だね。仕事^{しごと}は、どう？

ティラ： あ、はい。はじめは、^aやり方がわからないことが多かったですが、^{いま}今は、
^bだいぶわかるようになりました。

なかた 中田： そう。それはよかった。にほんご 日本語は、どう？

ティラ： そうですね。^cみんなが私に言っていることは、だいたいわかるようになりました。
それから、^d前より日本語が話せるようになりました。

なかた 中田： そう。さいしょ 最初のころは、くろう 苦労したでしょう？

ティラ： はい。はじめは、^e知らないことばが多くて、大変でした。
^{たと}例えば、「締め日」とか、「納期」^{のうき}とか言われて、^い意味がわかりませんでした。

なかた 中田： ああ、仕事^{しごと}のことばは、とくべつ 特別だからね。

ティラ： はい。でも、^f今はだいじょうぶです。^gわからないときは、すぐに質問するように
しています。

なかた 中田： そう。いま 今も、にほんご 日本語、べんきょう 勉強してる？

ティラ： はい。^h週に1回、日本語教室に行ってます。あと、ⁱテレビを見たり、友だちと
できるだけ日本語で話したりしてます。

なかた 中田： そうか。こま 困ったことがあったら、いつでも^{そうだん}相談してよ。

ティラ： はい。ありがとうございます。

そろそろ sắp | ~のころ khoảng ~ | くろう 苦労する vất vả | し 締め日 ngày chốt thanh toán

のうき
納期 hạn giao sản phẩm

2 仕事や日本語について話しましょう。

Hãy trao đổi về công việc và tiếng Nhật.

① 仕事について

仕事は、どうですか？

はじめは、やり方がわからないことが多かったですが、
今は、だいぶわかるようになりました。

そうですか。

② 日本語について

日本語は、どうですか？

みんなが私に言っていることは、だいたいわかるようになりました。
それから、前より話せるようになりました。

はじめは、知らないことが多くて、大変でした。
例えば、「締め日」とか、「納期」とか言われて、意味がわかりませんでした。
今は、だいじょうぶです。

(1) 会話を聞きましょう。

17-10

17-11

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。

17-10

17-11

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 今、勉強している日本語コースのはじめと今を比べて、自分の日本語にどんな変化があったか、話しましょう。

Hãy so sánh thời điểm hiện tại với thời điểm bắt đầu khóa học tiếng Nhật bạn đang theo học và nói chuyện về những thay đổi trong tiếng Nhật của bạn.



3. 近況報告のメッセージ

Can-do
75

日本語を教えてくれた先生などに、簡単な近況報告のメッセージを書いて送ることができる。
Có thể viết và gửi tin nhắn thông báo đơn giản về tình hình gần đây của bản thân cho giáo viên đã dạy mình tiếng Nhật, v.v..

1 近況報告のメッセージを書きましょう。

Hãy viết tin nhắn thông báo tình hình hiện tại.

以前、日本語を習った先生を SNS で見つけて、友だちリクエストを送ったら、日本語で連絡が来ました。
そこで、先生に自分の近況を伝えるメッセージを日本語で書いて送ることにしました。

Bạn tìm thấy giáo viên đã từng dạy tiếng Nhật cho mình trên mạng xã hội. Bạn gửi lời mời kết bạn và nhận được tin nhắn bằng tiếng Nhật. Bạn cũng viết tin nhắn bằng tiếng Nhật để thông báo cho giáo viên về tình hình gần đây của bản thân.

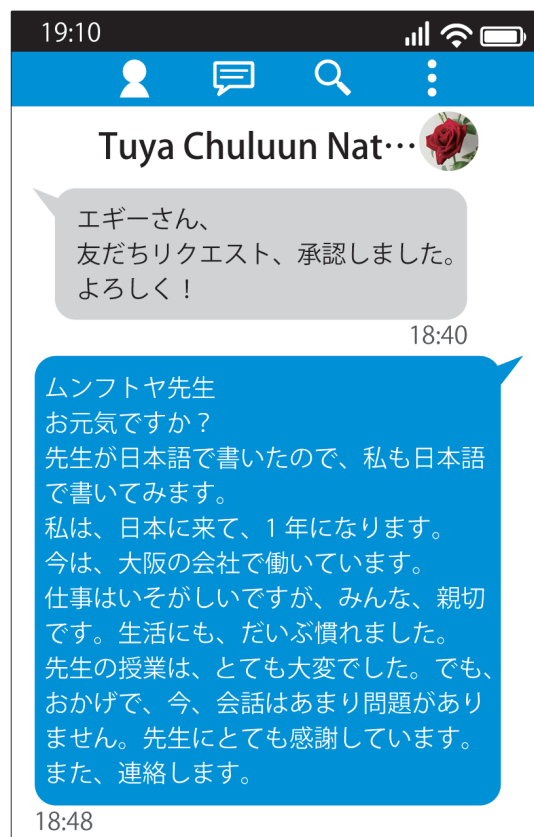
(1) 例を読みましょう。

Hãy đọc ví dụ.

1. エギーさんは今、どこで何をしていますか。仕事や生活はどうですか。
Eegii bây giờ đang làm gì và ở đâu? Công việc và cuộc sống của Eegii thế nào?

2. エギーさんは、先生のことをどう思っていますか。
Eegii nghĩ gì về giáo viên của mình?

(例)



大切なことば

とも 友だちリクエスト | lời mời kết bạn | しょうにん 承認する | chấp nhận | じゅぎょう 授業 | giờ học | もんだい 問題 | vấn đề | かんしゃ 感謝する | biết ơn

(2) 例を参考にして、^{れい}先生に^{さんこう}近況を伝えるメッセージを^{せんせい}先生に^{きんきょう}近況を伝えるメッセージを^{つた}てて^かきましょう。

Hãy tham khảo ví dụ và viết tin nhắn thông báo tình hình gần đây với giáo viên.



ちょうかい
聴解スクリプト

1. 日本の生活には慣れましたか？

① 17-01

A：イさん、日本の生活には、もう慣れた？

B：はい。最近、趣味ができて、とても楽しいです。

A：そう。何かやってるの？

B：はい。和太鼓のサークルに入っています。

A：へー、和太鼓。

B：会社の人に誘われて、半年前に始めました。ときどき、みんなといっしょに、お祭りで演奏します。

A：それは、すごいね！

B：おかげで、前は、毎日、仕事だけでしたけど、今は、趣味も楽しめるようになりしました。

② 17-02

A：ソロンゴさん、日本の生活には、もう慣れましたか？

B：はい。だいたい、慣れました。買い物にも困らなくなりました。

A：買い物ですか。

B：はい。はじめは、どこで何を買えばいいか、よくわかりませんでした。

でも、今は、おいしいお弁当の店とか、安いドラッグストアとか、お店にくわしくなりました。

A：それは、よかったですね。

B：はい。最近、ほかの人に教えられるようになりました。

A：それは、すごいですね。

③ 17-03

A：カルロスさん、日本^{にほん}には、もう慣^なれた？

B：はい、おかげさまで。最近^{さいきん}は、友だちも増^ふえました。

A：そう。

B：今^{こん}度^どの日曜日^{にちようび}、青森^{あおもり}から、日本人^{にほんじん}の友だちがこっちに遊び^{あそ}びに来^くるんですよ。

A：へー、何^{なん}の友だち？

B：この間^{あいだ}、旅行^{りょこう}に行ったとき、ゲストハウスで会^あった人^{ひと}です。

エスエヌエス とも
SNSで友だちになって、ときどき、メールでやりとりしてます。

A：へー。仕事^{しごと}以外^{いがい}にも、友だちができると、いいよね。

B：はい。日本^{にほん}に来^きたときは、友だちがあまりい wasn't でした。でも、今^{いま}は、
いろいろな友だちができて、うれしいです。

④ 17-04

A：アセップさん、日本^{にほん}に来てからもうすぐ1年^{ねん}ですね。日本^{にほん}には、慣^なれましたか？

B：うーん、まあまあです。

A：でも、日本語^{にほんご}、うまくなりましたよね。

B：え、ほんとですか？ ありがとうございます。

A：たくさん勉強^{べんきょう}してるんですか？

B：いえ。でも、ドラマが大好き^{だいす}で、毎日^{まいにち}見てます。

はじめは、言^いってることがほとんどわかりませんでした。最近^{さいきん}は、少し
わかるようになりました。

A：へー、そうなんですか。

B：あと、好きなセリフをまねして覚^{おぼ}えます。

A：それは、いいアイデアですね。

B：でも、ドラマと同じ話し方^{おな はな かた}をすると、ときどき笑^{わら}われます！

漢字のことば

1 よ読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

さいきん
最近

最近

最近

ちが
違う

違う

違う

じゅぎょう
授業

授業

授業

な
慣れる

慣れる

慣れる

もんだい
問題

問題

問題

ふ
増える

増える

増える

たいへん
大変(な)

大変

大変

わら
笑う

笑う

笑う

こま
困る

困る

困る

くろう
苦労する

苦労する

苦労する

2 かんじ ちゅうい よの漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 日本の生活には、もう慣れましたか？
- ② 日本語の授業は、きびしくて大変でした。
- ③ 最近、趣味のサークルに入って、友だちが増えました。
- ④ 何か問題や困ったことはありませんか？
- ⑤ ドラマを見て、たくさん笑いました。
- ⑥ 日本で仕事を始めたとき、文化が違って、苦労しました。

3 うえの ことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V- (られ) るようになりました

さいきん 最近^{さいきん}は、ほかの人^{ひと}にお店の情報^{みせ じょうほう}を教え^{おし}られるようになりました。
 Gần đây tôi đã có thể chia sẻ thông tin về cửa hàng cho người khác.

- Đây là cách nói dùng để thể hiện sự thay đổi. Bài này sẽ đưa ra cách sử dụng với động từ.
- Cấu trúc trên kết hợp với thể khả năng của động từ dưới dạng V- (られ) るようになりました, dùng để thể hiện rằng đã có thể làm điều mà trước đó chưa thể làm. Tuy nhiên, đối với わかる (hiểu), できる (có thể làm) thì sẽ nói là 日本語が少しわかるようになりました (Tôi đã hiểu tiếng Nhật thêm một chút rồi), 前よりも仕事が早くできるようになりました (Tôi đã làm việc nhanh hơn so với trước đây rồi).
- 変化を表すときの言い方です。ここでは、動詞の場合を扱います。
- 動詞の可能形を使って、「V- (られ) るようになりました」の形で、以前はできなかったことが、できるようになったことを表します。ただし、「わかる」「できる」の場合は、「日本語が少しわかるようになりました。」「前よりも仕事が早くできるようになりました。」となります。

- 【例】 ▶ A: にほんご 日本語はどうですか？
 Tiếng Nhật của bạn thế nào rồi?
 B: まえ 前^{まえ}よりも、たくさん話^{はな}せるようになりました。
 So với trước đây thì tôi đã có thể nói được nhiều hơn rồi.

◆ Tổng hợp cách nói thể hiện sự thay đổi 変化を表す表現のまとめ

danh từ 名詞	N になる しょうらい 将来、 しよくにん すし職人になりたいです。 Sau này tôi muốn trở thành một nghệ nhân sushi.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- になる ひさ 久しぶりに かぞく 家族と話して、 げんき 元気になりました。 Lâu rồi mới nói chuyện với gia đình nên tôi cảm thấy khỏe ra.
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- くなる わかることが ふ 増えて、 しごと 仕事が たの 楽しくなりました。 Tôi hiểu được nhiều điều hơn, công việc cũng trở nên thú vị hơn.
動詞 動詞	V- (られ) るようになる いま 今は、 しゅみ 趣味を たの 楽しめるようになりました。 Bây giờ tôi đã có thể tận hưởng sở thích của mình.
	V- るようになる にほん 日本に き 来てから、 りょうり 料理に つか しょうゆを使うようになりました。 Kể từ khi đến Nhật Bản, tôi đã bắt đầu dùng shooyu khi nấu ăn.
	V- なくなる にほん 日本に な 慣れて、 せいかつ 生活に こま 困らなくなりました。 Khi quen với Nhật Bản rồi thì cuộc sống cũng bớt khó khăn hơn.

V-るようになりました thể hiện sự thay đổi về sở thích, cách suy nghĩ, thói quen, v.v.. Kết hợp với động từ thể từ điển.

V-なくなりました thể hiện sự thay đổi rằng hành động đó không được thực hiện nữa.

Kết hợp với thể ナイ đã chuyển thành なく của động từ.

「V- るようになりました」は、好みや考え方、習慣などの変化を表します。動詞の辞書形に接続します。

「V- なくなりました」は、そうしなくなったという変化を表します。動詞のナイ形を、「なく」に変えて、接続します。

日本の生活
TIPS

● わだいこ 和太鼓 (Trống Nhật Bản)

Trống truyền thống của Nhật được gọi là *wadaiko*. *Wadaiko* có rất nhiều loại từ lớn đến nhỏ và thường được sử dụng trong lễ hội hay buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống. Ở các địa phương của Nhật vẫn lưu truyền những chiếc trống mang đặc trưng của từng nơi như một loại hình nghệ thuật truyền thống. Cũng có những người sống tại địa phương đó bắt đầu học trống ngay từ tiểu học. Trong các tiết mục âm nhạc *wadaiko*, nhiều loại trống được kết hợp với nhau để biểu diễn. Những câu lạc bộ hay nhóm biểu diễn *wadaiko* nghiệp dư cũng có ở các địa phương. Họ thường tự tổ chức buổi hòa nhạc hoặc biểu diễn tại các lễ hội.



日本の伝統的な太鼓を「和太鼓」といいます。和太鼓には大きなものから小さなものまでいろいろな種類があり、祭りや伝統芸能で使われます。日本の各地には、その土地ごとの太鼓が伝承芸能として伝えられていて、そこに住む人は、小学生のときから和太鼓を習うこともあります。音楽としての和太鼓演奏では、いくつかの太鼓が合わさって、アンサンブルを奏でます。和太鼓を演奏するアマチュアのサークル、グループなども各地にあり、自主的なコンサートを開いたり、祭りで演奏したりしています。

● ほめられたとき Khi được khen ngợi



Nếu được khen rằng ^{にほんごじょうず}日本語が上手ですね (Tiếng Nhật của bạn giỏi nhỉ) thì bạn sẽ đáp lại thế nào? Bạn có thể đáp lại một cách vui mừng như trong bài rằng ^{ほんとう}本当ですか? ありがとうございます (Thật ạ? Xin cảm ơn). Tuy nhiên người Nhật khi được khen như vậy sẽ thường đáp lại là いいえ、まだまだです (Không, tôi còn kém lắm). Họ thường không nhận những điểm tốt được người khác chỉ ra của bản thân mà thay vào đó sẽ nói bản thân chưa tốt về việc đó. Việc này gọi là ^{けんそん}謙遜 (khiêm tốn). Lý do nhiều người khi được khen thì phủ định bằng いいえ、まだまだです (Không, tôi còn kém lắm), そんなことないです (Làm gì có đâu), とんでもない (Vẫn chưa là gì cả), v.v. là bởi ở Nhật không ít người cho rằng so với việc tự hào về bản thân thì khiêm tốn sẽ là đức tính tốt hơn.

Tương tự, khi đến chơi người Nhật, họ đã chuẩn bị rất nhiều món ăn nhưng vẫn nói rằng ^{なに}何もありませんが、どうぞ (Chẳng có gì mấy ạ, xin mời). Hay khi tặng quà có những người sẽ nói これ、つまらないのですが (Không đáng là bao nhưng mong là anh chị nhận cho).

Việc khiêm tốn này không chỉ dùng cho bản thân mà đôi khi còn dùng để nói về người thân. Ví dụ, khi có ai đó khen con mình là ^{かわい}かわいそうですね (Bé dễ thương quá) thì có người sẽ đáp ^{でもいうことをきかないこ}でも言うことをきかない子で、^{こま}困ってるんですよ (Nhưng tôi cũng khổ sở vì nó chẳng chịu nghe lời tôi). Hay khi có ai đó khen vợ/chồng mình rằng ^{すてきな}すてきな人ですね (Anh/Chị ấy đúng là một người tuyệt vời) sẽ có người đáp lại いいえ、^{そと}外では調子がいいんですけど、^{うち}うちに帰ったら全然役に立たなくて (Ồ, ra ngoài thì thế thôi chứ về nhà là anh/cô ấy chẳng được việc gì đâu) một cách khiêm tốn. Những cách nói này khiến nhiều người nước ngoài chưa quen với văn hóa khiêm tốn vô cùng bất ngờ.

「日本語が上手ですね」と言われたとき、どう反応すればいいでしょうか。本文にあるように、「本当ですか？ ありがとうございます」と喜びを伝えることもできます。しかし、日本人がこのようなほめられた場合は、「いいえ、まだまだです」のように答える人が多いと思われます。このように、自分のいい点を指摘されたときなど、それを認めたり誇ったりしないで、自分で自分のことを悪く言うことがあります。これを「謙遜」と言います。何かほめられたとき、「いいえ、まだまだです」とか「そんなことないです」「とんでもない」などと言って否定する人があるのは、日本では自慢するより謙遜するほうが美德であると考えた人が少なくないからです。

同じように、例えば、日本人の家で、家の人がたくさんのごちそうを準備したのに、これを「何もありませんが、どうぞ」と言ってすすめることがあります。またお土産などを渡すときに、「これ、つまらないものですが」と言って渡す人もいます。

謙遜は、自分のことだけではなく、自分の身内のことを言うときにも、ときどき使われます。例えば、自分の子どもを「かわいいですね」とほめられたときに、「でも、言うことを聞かない子で、困ってるんですよ」のように言ったり、自分の配偶者について「すてきな人ですね」と言われて、「いいえ、外では調子がいいんですけど、うちに帰ったら全然役に立たなくて」などと悪く言ったりして、謙遜の習慣のない外国人に驚かれることも多いようです。

● にほん 日本のテレビドラマ Phim truyền hình Nhật Bản

Phim truyền hình ở Nhật thường chỉ kéo dài từ 10 đến 12 tập, mỗi tập 50 phút, tương đối ngắn nên có thể xem dễ dàng. Nhiều bộ phim không chỉ được chiếu trên tivi mà còn phát sóng miễn phí trên trang web của đài truyền hình trong một thời gian nhất định. Nếu bạn ký hợp đồng sử dụng dịch vụ xem phim trả phí thì cũng có thể xem từ phim cũ đến phim mới bất cứ lúc mình thích trên mạng. Có nhiều trang web chiếu phim như Netflix, Hulu, Amazon Prime, v.v. nhưng mỗi trang có đặc trưng riêng: trang nhiều phim truyền hình, trang nhiều anime, trang nhiều phim lẻ, v.v.. Thông thường họ sẽ cung cấp bản dùng thử miễn phí trong thời gian giới hạn nên bạn có thể dùng thử rồi mới ký hợp đồng dịch vụ.

Nếu bạn xem phim để học tiếng Nhật thì cần lưu ý những bộ phim lấy bối cảnh từ thời xưa dùng nhiều tiếng Nhật cổ. Ngoài ra những bộ phim với chủ đề đặc thù như hình sự hay y học cũng sẽ sử dụng nhiều từ ngữ chuyên môn khó. Những bộ phim lấy bối cảnh ở các địa phương thường xuất hiện nhiều phương ngữ. Bạn nên bắt đầu từ những bộ phim về cuộc sống đời thường ở thời hiện đại.

Nếu sử dụng các trang web xem phim thì bạn cũng có thể chọn phụ đề bằng tiếng Anh và tiếng Nhật, vì vậy bạn cũng có thể chọn hiển thị phụ đề khi xem để học.

日本のテレビドラマは、だいたい1回が50分程度、全部で10～12回ぐらいで終わる、比較的短いものが多いので、気軽に見ることができます。テレビだけではなく、放映されてから一定の期間、テレビ局のウェブサイトなどで無料で公開されている場合もあります。また、有料の動画配信サービスを契約すれば、古い名作ドラマから最新のドラマまで、好きなときにいつでもネットで見ることができます。動画配信サイトは、「Netflix」「Hulu」「Amazon Prime」などいろいろありますが、ドラマが多い、アニメが多い、映画が多いなど、それぞれ特徴があります。たいてい、無料で利用できる試用期間が設定されていますので、試してから契約することもできます。

ドラマを見て日本語を勉強する場合、古い時代を舞台にしたドラマだと、日本語の表現も昔の表現であることが多いので、注意が必要です。また刑事ドラマや医療ドラマなど、特殊な業界が舞台のドラマも、専門用語が難しいことがあります。また、地方を舞台にしたドラマだと、方言が使われている場合もあります。はじめは現代の日常的な生活を描いたドラマから始めるといいでしょう。

動画配信サイトを使うと、英語の字幕や日本語の字幕が表示できることがありますので、字幕を表示しながらドラマを見て勉強することもできます。

